TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Số: 542 / **PA-CBTT**
No.: 542 / PA-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, 18 July, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: **HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/ *DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán /*Stock code:* PAC
- Địa chỉ/*Address:* 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./*321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.39203062 Fax: 028.39203060
- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025./ *Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces Financial Statements for the second quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn/*This information was published on the company's website on 18/07/2025 (date), as in the link www.pinaco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính Q2/2025
Financial Statements for the second quarter of 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0300405462 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-18 15:31:29
Foxit Reader Version: 9.0.0

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 18) ngày 12 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 26/04/2025)
	Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
	Ông Shigeru Ezure	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phan Thị Hoàng Giang	Thành viên
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 26/04/2025)
	Bà Vương Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Thành	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.323.347.327.844**	**1.832.261.785.850**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**153.164.806.046**	**200.617.830.195**
Tiền	111		103.164.806.046	170.617.830.195
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**565.000.000.000**	**555.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	565.000.000.000	555.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**407.138.181.566**	**191.740.806.102**
Phải thu của khách hàng	131	6	359.832.776.171	154.936.408.793
Trả trước cho người bán	132	7	32.862.236.952	25.979.920.439
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.884.479.149	11.720.885.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.441.310.706)	(896.408.193)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**951.779.283.135**	**696.245.897.537**
Hàng tồn kho	141		957.677.701.845	701.548.787.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.898.418.710)	(5.302.889.517)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**246.265.057.097**	**188.657.252.016**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.338.581.018	5.646.799.672
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	241.926.476.079	183.010.452.344

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**696.671.459.585**	**702.519.485.529**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.630.126.105**	**5.840.446.253**
Phải thu dài hạn khác	216		5.630.126.105	5.840.446.253
Tài sản cố định	**220**		**394.723.326.321**	**394.061.085.307**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	*356.674.361.049*	353.610.702.820
Nguyên giá	222		*1.440.819.180.895*	*1.395.325.533.792*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.084.144.819.846)*	*(1.041.714.830.972)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	29.010.264.031	31.931.408.443
Nguyên giá	225		*47.125.644.645*	*47.125.644.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(18.115.380.614)*	*(15.194.236.202)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.038.701.241	8.518.974.044
Nguyên giá	228		*42.269.029.434*	*40.995.029.434*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(33.230.328.193)*	*(32.476.055.390)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.109.307.797**	**20.570.467.953**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	17.109.307.797	20.570.467.953
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**246.708.699.362**	**249.547.486.016**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	208.309.359.296	210.856.810.468
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.856.757.007	3.585.532.416
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	34.542.583.059	35.105.143.132
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.020.018.787.429**	**2.534.781.271.379**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.043.441.864.809**	**1.565.895.833.608**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.032.181.409.870**	**1.550.850.787.215**
Phải trả người bán	311	18	296.684.729.785	133.532.968.260
Người mua trả tiền trước	312		54.624.003.410	37.088.697.615
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	20.617.562.711	7.810.222.761
Phải trả người lao động	314		75.269.609.305	80.487.268.855
Chi phí phải trả	315	20	90.623.391.149	18.111.676.448
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	50.992.249.455	28.105.033.710
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.395.745.923.921	1.206.974.054.267
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	11.385.199.345	11.090.279.515
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	36.238.740.789	27.650.585.784
Nợ dài hạn	**330**		**11.260.454.939**	**15.045.046.393**
Phải trả dài hạn khác	337		1.409.600.000	1.909.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	9.850.854.939	13.135.446.393
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**976.576.922.620**	**968.885.437.771**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**976.576.922.620**	**968.885.437.771**
Vốn cổ phần	411	26	464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		427.196.761.098	389.208.670.171
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.078.392.298	113.374.998.376
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*14.818.177.249*	*9.983.882.119*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*68.260.215.049*	*103.391.116.257*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.020.018.787.429**	**2.534.781.271.379**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên kế toán	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	TM	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND	Lũy kế đến ngày 30/06/2025 VND	Lũy kế đến ngày 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**29**	**1.082.001.031.833**	**1.010.683.057.863**	**2.127.947.370.767**	**1.949.687.608.268**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	175.862.657.166	159.686.837.268	359.919.368.693	303.475.105.381
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**906.138.374.667**	**850.996.220.595**	**1.768.028.002.074**	**1.646.212.502.887**
Giá vốn hàng bán	11	30	778.960.178.400	735.372.627.677	1.538.890.420.040	1.430.852.378.324
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**127.178.196.267**	**115.623.592.918**	**229.137.582.034**	**215.360.124.563**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	10.209.598.392	11.901.903.662	20.842.224.804	24.073.980.957
Chi phí tài chính	22	32	17.431.509.023	18.660.790.600	30.733.852.125	33.242.351.973
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.544.085.369*	*10.913.806.762*	*21.342.128.768*	*22.488.877.761*
Chi phí bán hàng	25	33	47.232.402.272	49.324.363.071	90.245.881.243	90.964.491.880
Chi phí quản lý DN	26	34	23.253.550.393	17.056.858.035	38.563.164.849	32.336.207.171
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**49.470.332.971**	**42.483.484.874**	**90.436.908.621**	**82.891.054.496**
Thu nhập khác	31		514.799.129	393.681.170	634.163.755	450.705.655
Chi phí khác	32		-	12.820.610	31.401	14.678.490
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**514.799.129**	**380.860.560**	**634.132.354**	**436.027.165**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**49.985.132.100**	**42.864.345.434**	**91.071.040.975**	**83.327.081.661**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	11.134.107.810	8.067.818.858	23.082.050.517	20.698.901.991
Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(271.224.591)	570.865.115	(271.224.591)	570.865.115
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**39.122.248.881**	**34.225.661.461**	**68.260.215.049**	**62.057.314.555**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**758**	**663**	**1.322**	**1.202**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên kế toán	*Phụ trách Kế toán - Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300405462 - C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**91.071.040.975**	**83.327.081.661**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		47.223.949.777	41.454.892.283
Các khoản dự phòng	03		1.435.351.536	9.661.195.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.455.446.228	2.730.499.143
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14.082.073.753)	(20.320.839.042)
Chi phí lãi vay	06		21.342.128.768	22.488.877.761
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**151.445.843.531**	**139.341.706.973**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(274.205.195.898)	(157.066.365.877)
Biến động hàng tồn kho	10		(255.566.354.718)	8.634.660.908
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		246.091.778.699	(41.865.103.908)
Biến động chi phí trả trước	12		3.855.669.826	6.893.213.938
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.547.274.449)	(23.274.788.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.181.108.272)	(23.401.459.434)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.492.141.971)	(15.874.591.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(166.598.783.252)**	**(106.612.727.425)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(44.443.274.912)	(18.766.725.159)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		133.333.333	260.112.293
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	23		(530.000.000.000)	(525.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	24		550.000.000.000	505.870.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.485.532.658	46.500.992.117
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(13.824.408.921)**	**8.864.379.251**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.595.427.701.872	1.465.432.712.445
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.413.281.377.359)	(1.331.389.150.710)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.284.591.454)	(5.048.067.928)
Tiền trả cổ tức	36		(46.471.707.000)	(23.234.463.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		**132.390.026.059**	**105.761.030.450**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**(48.033.166.114)**	**8.012.682.276**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		**200.617.830.195**	**161.948.859.873**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		**580.141.965**	**891.481.506**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	**153.164.806.046**	**170.853.023.655**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	20.326.666.104	14.386.304.381

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên kế toán	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
			30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có trụ sở đăng ký tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 1.246 nhân viên (01/01/2025: 1.255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(*i*) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(*ii*) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(*iii*) *Tài sản khác*

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(*ii*) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(*i*) *Chi phí bảo hành*

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(*i*) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(*ii*) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê

(*i*) *Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(*ii*) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	9.159.284.237	8.551.848.142
Tiền gửi ngân hàng	94.005.521.809	136.882.843.065
Tiền đang chuyển	-	25.183.138.988
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	30.000.000.000
	153.164.806.046	200.617.830.195

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,1% (1/1/2025: 6,2% đến 9,5%).

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Romisa Trading Enterprises	30.318.659.896	14.480.791.661
Mr. Chea Se	23.307.107.465	18.667.560.785
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	21.249.826.917	12.005.768.664
Công Ty TNHH Ắc Quy Vĩnh Phúc	10.755.590.400	8.288.593.920
Công Ty TNHH An Tùng	10.689.704.128	-
Công Ty Honda Việt Nam	7.808.604.424	6.671.303.575
Công Ty TNHH Ford Việt Nam	7.672.276.543	4.999.035.173
Công Ty TNHH Ắc Quy Ngàn Lẻ Một	7.696.276.622	2.473.076.018
Công Ty Cổ Phần Ô Tô Năm Châu Duy Nhất	7.434.253.212	-
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco	6.937.459.488	6.178.654.188
Các khách hàng khác	225.963.017.076	81.171.624.809
	359.832.776.171	154.936.408.793

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt	5.126.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	5.003.865.295	7.065.315.793
Andritz Sovema S.P.A	4.357.144.478	1.002.035.600
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam-Vietravel	2.437.440.000	-
Shenyang Zhonghe Wanxing Technology Co., Ltd	1.488.439.181	569.966.211
Công ty TNHH Cơ khí Sentong	1.639.000.000	819.500.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1.483.080.000	1.483.080.000
Các nhà cung cấp khác	11.327.267.998	15.040.022.835
	32.862.236.952	25.979.920.439

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi	11.998.787.672	8.402.246.577
Trả trước cho thuê tài chính	2.313.635.236	2.658.679.353
Tạm ứng cho nhân viên	1.525.109.380	658.959.133
Phải thu khác	46.946.861	1.000.000
	15.884.479.149	11.720.885.063

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	706.149.897	(211.844.969)	494.304.928
Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	1.554.002.673	(674.913.229)	879.089.444
		2.572.834.090	(1.199.439.718)	1.373.394.372
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co., Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		2.814.705.078	(1.441.310.706)	1.373.394.372

Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	620.187.361	(186.056.208)	434.131.153
Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	441.795.437	(155.799.477)	285.995.960
		1.374.664.318	(654.537.205)	720.127.113
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co., Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		1.616.535.306	(896.408.193)	720.127.113

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	896.408.193	1.189.519.776
Số trích lập/ hoàn nhập trong ky	544.902.513	162.168.778
Số dư cuối kỳ	1.441.310.706	1.351.688.554

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	294.440.399.559		178.362.357.212	
Nguyên vật liệu	170.712.848.211		61.410.576.953	
Công cụ và dụng cụ	8.519.176.889		8.303.209.037	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.742.614.530		197.443.415.157	
Thành phẩm	260.260.251.925	(4.296.074.907)	256.026.817.964	(3.700.545.714)
Hàng hóa	2.410.731		2.410.731	
Hàng tồn kho	957.677.701.845	(4.296.074.907)	701.548.787.054	(3.700.545.714)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	34.542.583.059	(1.602.343.803)	35.105.143.132	(1.602.343.803)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	5.302.889.517	3.710.244.930
Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	595.529.193	(2.636.312.140)
Số dư cuối kỳ	5.898.418.710	1.073.932.790

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà của và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.031.204.299	1.123.895.937.306	40.187.669.522	14.363.403.055	4.847.319.610	1.395.325.533.792
Tăng trong kỳ	398.744.224	1.850.248.538	156.000.000	217.981.145	-	2.622.973.907
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	42.239.415.161	1.768.046.000	-	-	44.007.461.161
Thanh lý	-	-	(1.115.787.965)	-	-	(1.115.787.965)
Chuyển qua Chi phí trả trước	-	-	-	(21.000.000)	-	(21.000.000)
Số dư cuối kỳ	212.429.948.523	1.167.985.601.005	40.995.927.557	14.560.384.200	4.847.319.610	1.440.819.180.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	154.025.504.430	838.296.519.165	32.874.294.142	12.939.202.696	3.579.310.539	1.041.714.830.972
Khấu hao trong kỳ	5.329.323.955	36.648.981.103	1.057.076.210	352.813.456	160.337.838	43.548.532.562
Chuyển qua Chi phí trả trước	-	-	-	(2.755.723)	-	(2.755.723)
Thanh lý	-	-	-	(1.115.787.965)	-	(1.115.787.965)
Số dư cuối kỳ	159.354.828.385	874.945.500.268	32.815.582.387	13.289.260.429	3.739.648.377	1.084.144.819.846
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	58.005.699.869	285.599.418.141	7.313.375.380	1.424.200.359	1.268.009.071	353.610.702.820
Số dư cuối kỳ	53.075.120.138	293.040.100.737	8.180.345.170	1.271.123.771	1.107.671.233	356.674.361.049

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 659.382 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 606.578 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.125.644.645	-	47.125.644.645
Số dư cuối kỳ	47.125.644.645	-	47.125.644.645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.194.236.202	-	15.194.236.202
Khấu hao trong kỳ	2.921.144.412	-	2.921.144.412
Số dư cuối kỳ	18.115.380.614	-	18.115.380.614
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	31.931.408.443	-	31.931.408.443
Số dư cuối kỳ	29.010.264.031	-	29.010.264.031

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23.114.143.021	12.662.107.757	5.218.778.656	40.995.029.434
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.274.000.000	-	1.274.000.000
Số dư cuối kỳ	23.114.143.021	13.936.107.757	5.218.778.656	42.269.029.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.359.373.626	10.897.903.108	5.218.778.656	32.476.055.390
Khấu hao trong kỳ	188.239.486	566.033.317	-	754.272.803
Số dư cuối kỳ	16.547.613.112	11.463.936.425	5.218.778.656	33.230.328.193
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.754.769.395	1.764.204.649	-	8.518.974.044
Số dư cuối kỳ	6.566.529.909	2.472.171.332	-	9.038.701.241

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 15.506 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 15.236 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	20.570.467.953	87.038.607.873
Tăng trong kỳ	41.820.301.005	24.930.906.695
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(44.007.461.161)	(27.794.449.806)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(1.274.000.000)	(1.023.201.905)
Số dư cuối kỳ	17.109.307.797	83.151.862.857

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Máy móc và thiết bị	12.842.353.468	17.396.943.366
Các công trình khác	4.266.954.329	3.173.524.587
	17.109.307.797	20.570.467.953

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2025		01/01/2025	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,0%	32.500.000.000	26,0%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	185.321.819.727	3.968.499.460	21.566.491.281	210.856.810.468
Tăng trong kỳ	-	2.770.269.218	4.484.894.504	7.255.163.722
Phân bổ trong kỳ	(2.574.854.237)	(1.376.576.290)	(5.851.184.367)	(9.802.614.894)
Số dư cuối kỳ	182.746.965.490	5.362.192.388	20.200.201.418	208.309.359.296

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành	20%	2.277.039.869	2.218.055.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	400.033.396	306.898.610
Chi phí phải trả	20%	1.179.683.742	1.060.577.903
		3.856.757.007	3.585.532.416

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Trafigura Pte Ltd	115.859.181.178	27.291.325.954
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	20.521.191.288	3.181.320.445
Samji Metal Ind Co.,Ltd	15.384.853.546	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	15.133.894.059	16.105.542.087
Thai United Industry Co.,Ltd.	11.068.500.965	3.132.332.606
Glencore International Ag	10.693.125.010	-
Công ty TNHH Srithai (Việt Nam)	7.135.316.896	9.315.852.719
Baoding Golden Sunlight Power	6.778.430.500	6.585.386.985
Các nhà cung cấp khác	94.110.236.343	67.921.207.464
	296.684.729.785	133.532.968.260

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.120.382.280	956.027.880
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.041.125.800	403.382.100
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	23.970.600	23.457.600
CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	38.500.000	38.500.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	746.663.469	367.742.491.558	(268.264.674.886)	(96.728.127.111)	3.496.353.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.822.548.930	23.790.255.483	-	(13.181.108.272)	19.431.696.141
Thuế thu nhập cá nhân	622.684.332	2.386.736.292	-	(4.251.498.390)	(1.242.077.766)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	(2.381.673.970)	12.464.515.595	-	(11.151.250.319)	(1.068.408.694)
	7.810.222.761	406.383.998.928	(268.264.674.886)	(125.311.984.092)	20.617.562.711

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	183.010.452.344	327.180.698.621	(268.264.674.886)	241.926.476.079

20. Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí bán hàng	76.301.378.671	3.116.750.326
Chi phí nghỉ mát, bảo hiểm, BHLĐ	7.715.781.480	11.968.780.640
Chi phí thuế BVMT	2.751.651.541	-
Chi phí vận chuyển	1.060.312.660	59.685.029
Chi phí lãi vay	794.854.319	1.329.808.021
Các khoản chi phí phải trả khác	1.999.412.478	1.636.652.432
	90.623.391.149	18.111.676.448

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cổ tức	46.503.301.291	23.268.649.224
Tạm ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.054.687.060	1.299.667.093
Các khoản phải trả khác	434.261.104	536.717.393
	50.992.249.455	28.105.033.710

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2025		Biến động trong kỳ			30/06/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba (i)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	1.167.904.871.359	1.167.904.871.359	1.592.143.110.418	1.406.712.194.451	3.340.953.687	1.356.676.741.013	1.356.676.741.013
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	6.569.182.908	6.569.182.908	3.284.591.454	3.284.591.454	-	6.569.182.908	6.569.182.908
	1.206.974.054.267	1.206.974.054.267	1.595.427.701.872	1.409.996.785.905	3.340.953.687	1.395.745.923.921	1.395.745.923.921

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ /VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo phụ lục hợp đồng, khoản vay này đến hạn ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hợp đồng này chưa được hoàn tất gia hạn.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 30/06/2025	Lãi suất 01/01/2025	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	3,9% -4,0%	2,9% -4,5%	634.681.576.277	485.200.802.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5%	3,6%-3,7%	60.700.930.471	116.534.282.950
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,9% -4,0%	2,9%-3,7%	360.023.663.909	144.150.839.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,5% -3,75%	3,5%-3,6%	209.761.907.543	182.675.349.360
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	3,8% -3,85%	3,6%	76.356.900.925	92.397.168.829
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	-	3,7%	-	21.772.810.934
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,9%	3,6%	15.151.761.888	125.173.617.841
				1.356.676.741.013	1.167.904.871.359

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.420.037.847	19.704.629.301
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(6.569.182.908)	(6.569.182.908)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	9.850.854.939	13.135.446.393

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 30/06/2025	Lãi suất 01/01/2025	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i)	VND	7,0%	7,2%-8,2%	16.420.037.847	19.704.629.301
				16.420.037.847	19.704.629.301

(i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	7.481.214.562	912.031.654	6.569.182.908	7.681.069.425	1.111.886.517	6.569.182.908
Trong vòng hai đến năm năm	9.850.854.939	-	9.850.854.939	13.223.788.339	88.341.946	13.135.446.393
	17.332.069.501	912.031.654	16.420.037.847	20.904.857.763	1.200.228.462	19.704.629.301

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	**30/06/2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	11.090.279.515	10.128.016.370
Số trích lập/sử dụng trong kỳ	294.919.830	947.412.434
Số dư cuối kỳ	11.385.199.345	11.075.428.804

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	**30/06/2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	27.650.585.784	27.346.813.865
Quỹ trích lập trong kỳ	13.080.296.976	9.266.386.010
Quỹ sử dụng trong kỳ	(4.492.141.971)	(4.686.665.674)
Số dư cuối kỳ	36.238.740.789	31.926.534.201

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	464.717.070.000	1.584.699.224	355.111.097.634	123.055.401.166	944.468.268.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	126.626.969.757	126.626.969.757
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.097.572.537	(34.097.572.537)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.266.386.010)	(9.266.386.010)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(92.943.414.000)	(92.943.414.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	113.374.998.376	968.885.437.771
Điều chỉnh	-	-	-	(1.016.726.224)	(1.016.726.224)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68.260.215.049	68.260.215.049
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.988.090.927	(37.988.090.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.080.296.976)	(13.080.296.976)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(46.471.707.000)	(46.471.707.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	427.196.761.098	83.078.392.298	976.576.922.620

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, công ty đã chốt danh sách chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 tỷ lệ là 10%.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.898.273	51,43%	23.898.273	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd.,	4.899.708	10,54%	4.899.708	10,54%
Công đoàn Cty CP Pin Ắc quy Miền Nam	1.875.534	4,04%	1.888.234	4,06%
Các cổ đông khác	15.798.192	33,99%	15.785.492	33,97%
	46.471.707	100,00%	46.471.707	100,00%

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trong vòng một năm	6.937.366.377	4.886.415.412
Trong vòng hai đến năm năm	1.025.742.803	2.611.845.101
	7.963.109.180	7.498.260.513

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	41.464.935.844	19.894.373.203

(c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.238.798,06	32.134.421.678	1.976.902,38	49.918.761.997
EUR	6,91	208.183	12,37	323.022
		32.134.629.861		49.919.085.019

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do phần lớn tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Doanh thu thuần	1.303.541.900.783	1.233.142.021.144	464.486.101.291	413.070.481.743	1.768.028.002.074	1.646.212.502.887
Giá vốn	(1.112.897.141.514)	(1.053.160.541.010)	(425.993.278.526)	(377.691.837.314)	(1.538.890.420.040)	(1.430.852.378.324)
	190.644.759.269	179.981.480.134	38.492.822.765	35.378.644.429	229.137.582.034	215.360.124.563

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu pin và ắc quy	2.127.947.370.767	1.949.687.608.268
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(346.675.612.594)	(299.381.540.311)
▪ Hàng bán bị trả lại	(13.243.756.099)	(4.093.565.070)
	(359.919.368.693)	(303.475.105.381)
Doanh thu thuần	1.768.028.002.074	1.646.212.502.887

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Pin và ắc quy đã bán	1.537.930.126.752	1.431.107.799.802
Khuyến mãi có điều kiện	364.764.095	2.380.890.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	595.529.193	(2.636.312.140)
	1.538.890.420.040	1.430.852.378.324

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.082.073.753	20.060.726.749
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.864.698.381	4.013.254.208
Chiết khấu thanh toán	895.452.670	-
	20.842.224.804	24.073.980.957

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.342.128.768	22.488.877.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.085.743.228	8.022.975.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.305.980.129	2.730.499.143
	30.733.852.125	33.242.351.973

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.225.695.872	23.395.638.812
Chi phí vận chuyển	17.883.021.554	18.029.016.568
Chi phí quảng cáo	10.578.429.465	14.842.969.704
Chi phí bảo hành	13.997.166.098	12.135.338.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.724.580.271	7.767.402.611
Chi phí bao bì	2.228.513.256	1.905.052.465
Chi phí khấu hao và phân bổ	285.025.500	452.223.552
Chi phí bán hàng khác	11.323.449.227	12.436.849.639
	90.245.881.243	90.964.491.880

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.336.718.040	16.590.489.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.625.277.745	5.858.493.774
Chi phí khấu hao và phân bổ	650.649.819	400.411.895
Chi phí công cụ và dụng cụ	98.974.172	162.168.778
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.851.545.073	9.324.643.054
	38.563.164.849	32.336.207.171

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.309.537.695.207	1.156.621.483.968
Chi phí nhân công và nhân viên	156.271.451.527	146.823.134.888
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.223.949.777	41.454.892.283
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	185.490.434.981	180.402.320.180

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Ky hiện hành	19.675.096.425	16.195.209.232
Dự phòng thiếu trong các năm trước	3.406.954.092	4.503.692.759
	23.082.050.517	20.698.901.991
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(271.224.591)	570.865.115
Chi phí thuế thu nhập	22.810.825.926	21.269.767.106

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.071.040.975	83.327.081.661
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.214.208.194	16.665.416.332
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.189.663.640	100.658.015
Dự phòng thiếu trong các năm trước	3.406.954.092	4.503.692.759
	22.810.825.926	21.269.767.106

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	68.260.215.049	62.057.314.555
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(6.826.021.505)	(6.205.731.456)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	61.434.193.544	55.851.583.099
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.322	1.202

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức	23.898.273.000	11.949.136.500
Furukawa Battery Co Ltd.		
Phí bản quyền	1.217.416.008	1.097.798.750
Cổ tức	4.899.708.000	2.449.854.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	6.781.741.200	3.744.153.720
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		
Mua hàng hóa	4.690.868.600	3.425.755.850
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn		
Mua hàng hóa	161.703.000	167.011.200
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất		
Mua hàng hóa	107.837.478	105.600.000
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội		
Mua hàng hóa	108.137.700	-
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Văn Năm	45.000.000	40.500.000
Ông Nguyễn Văn Chung	59.200.000	84.300.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	88.800.000	84.300.000
Nguyễn Văn Đạt	29.600.000	-
Ban Kiểm soát		
Thù lao và phụ cấp		
Bà Phan Thị Hoàng Giang	51.000.000	45.000.000
Bà Vũ Thị Mai Nhung	34.000.000	45.000.000
Bà Vương Thị Hải Yến	17.000.000	-
Lương, thưởng và phụ cấp		
Ông Tạ Duy Linh	109.000.000	109.000.000

	Giá trị giao dịch giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phụ cấp		
Tổng giám đốc	444.400.000	435.510.000
Thành viên khác của Ban Giám đốc	599.800.000	488.700.000

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên kế toán	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*